

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	3.3%	12.5%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.14 (Ba1) Cảnh báo
---	---------------------------

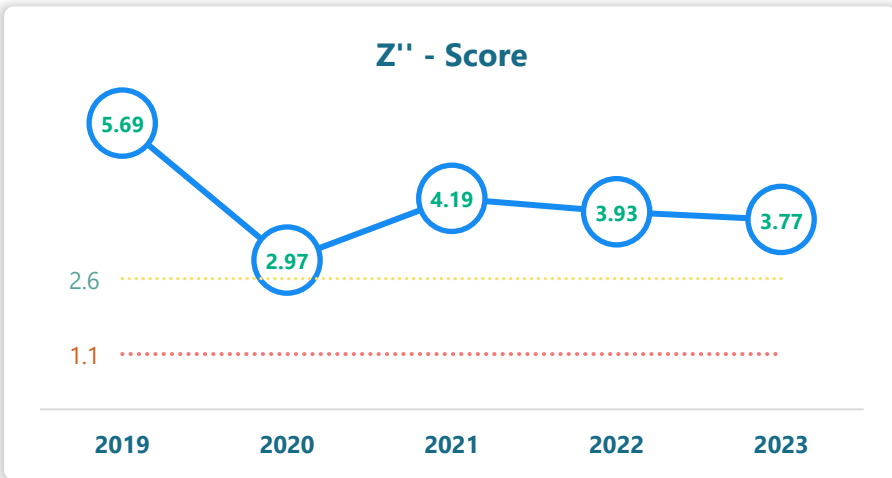
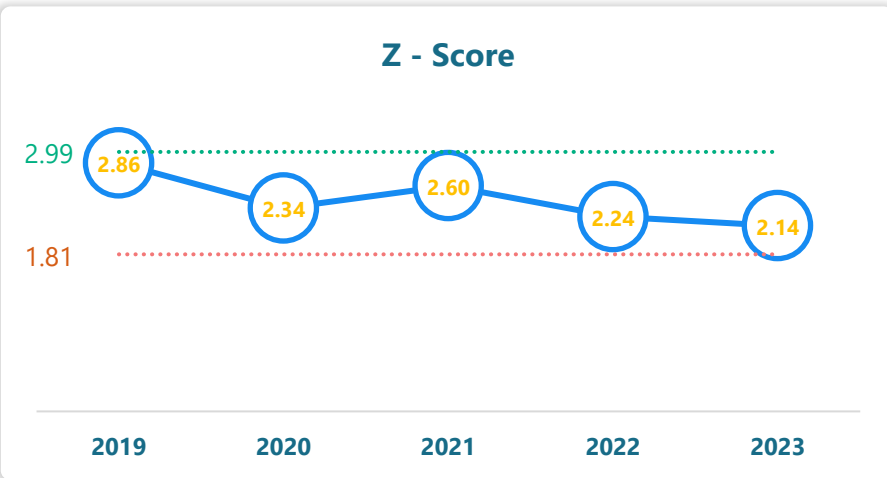
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	3.77 (Aa3) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2023 1,677 tỷ VNĐ	YoY ▼ 46.0 ▼ 2.7%
----------	-------------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 52.6 tỷ VNĐ	YoY ▲ 22.4 ▲ 74.2%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2023 6.9%	+/- YoY ▲ 2.9%
-----	--------------	-------------------

ROA	2023 3.5%	+/- YoY ▲ 1.5%
-----	--------------	-------------------

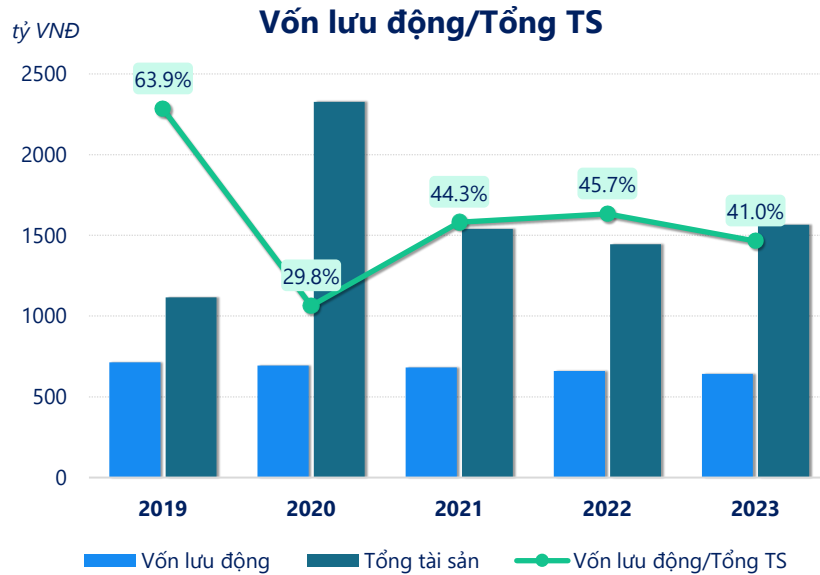


Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **POS** năm **2023** đạt **2.14**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.24). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **POS** năm **2023** đạt **3.77**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **POS** ghi nhận doanh thu thuần **1,677** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.57** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.70%** và **tăng 74.2%** so với năm trước.

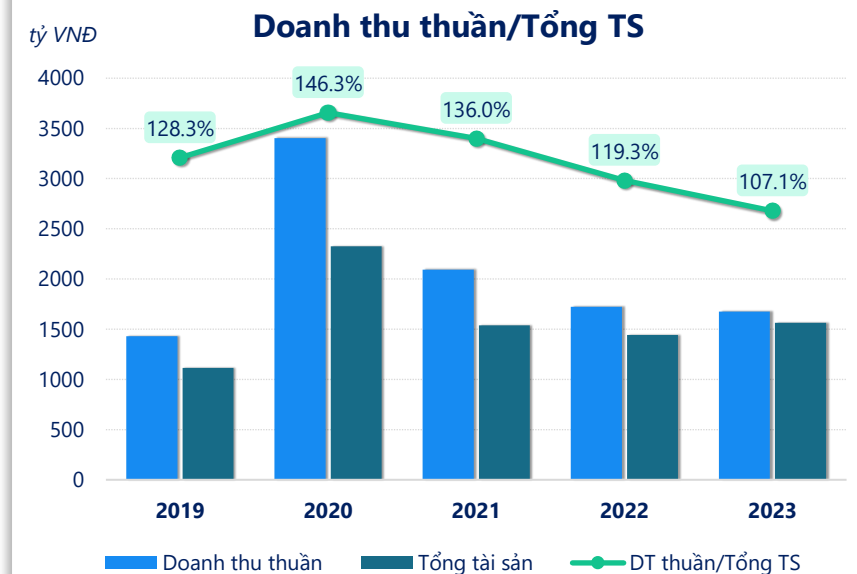
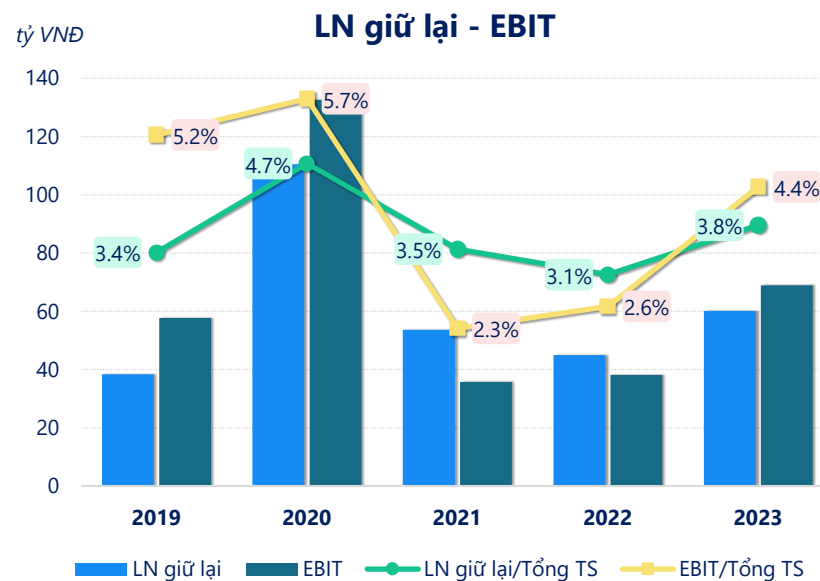
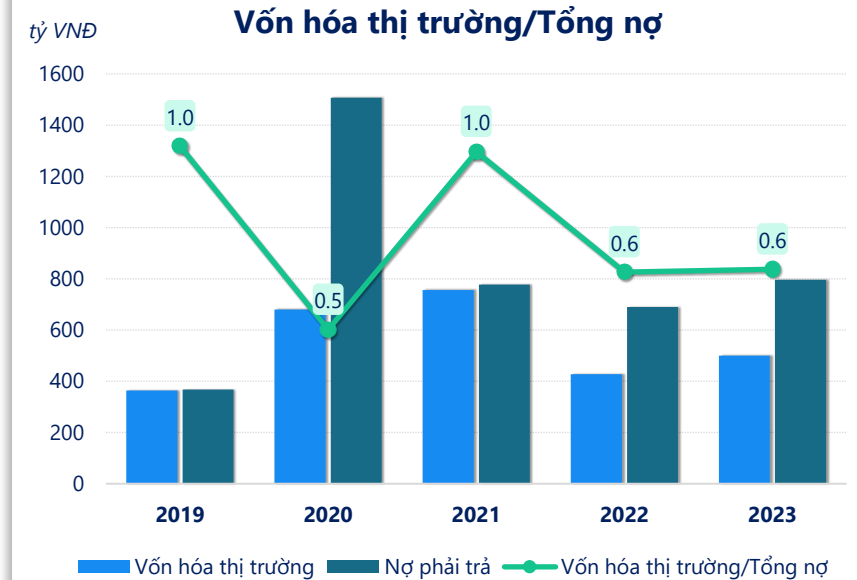
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,560</b>	<b>1,444</b>	<b>8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,388</b>	<b>1,332</b>	<b>4.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	272	228	19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	600	362	65.4%
Phải thu ngắn hạn	462	678	-31.8%
Hàng tồn kho	40.5	58.5	-30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	5.77	132%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>112</b>	<b>53.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	2.01	-99.8%
Tài sản cố định	131	87.7	49.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.9	1.81	668%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>27.3</b>	<b>20.6</b>	<b>32.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>791</b>	<b>690</b>	<b>14.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>746</b>	<b>672</b>	<b>11.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	324	434	-25.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>45.7</b>	<b>18.5</b>	<b>146%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>769</b>	<b>754</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>769</b>	<b>754</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,431</b>	<b>3,402</b>	<b>2,094</b>	<b>1,723</b>	<b>1,677</b>
Giá vốn hàng bán	1,330	3,160	1,982	1,704	1,634
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>101</b>	<b>242</b>	<b>112</b>	<b>19.0</b>	<b>42.8</b>
Doanh thu HĐTC	38.1	33.7	18.6	42.1	53.7
Chi phí TC	2.04	0.95	2.39	6.03	5.87
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.33</b>	<b>1.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	26.3	16.0	0.76	1.14
Chi phí QLDN	65.5	115	79.8	16.1	33.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>54.7</b>	<b>133</b>	<b>32.5</b>	<b>38.1</b>	<b>55.6</b>
Lợi nhuận khác	2.96	-1.14	2.05	0.03	13.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>57.6</b>	<b>132</b>	<b>34.6</b>	<b>38.2</b>	<b>68.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.9</b>	<b>102</b>	<b>25.7</b>	<b>30.2</b>	<b>52.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.9</b>	<b>102</b>	<b>25.7</b>	<b>30.2</b>	<b>52.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.7	-76.5	-7.98	177	350
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.21	154	95.2	-116	-278
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-28.1	-59.4	-28.1	-27.9
Tiền đầu kỳ	52.9	117	167	195	228
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>64.0</b>	<b>49.9</b>	<b>27.8</b>	<b>32.8</b>	<b>44.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.00	-0.09	0.29	0.31
Tiền cuối kỳ	117	167	195	228	272